

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CH XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 213/2022/HS-PT

Ngày: 08/4/2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CH XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Minh Tuấn;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hải Thanh;

Ông Nguyễn Xuân Điền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Lê Giang - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Hòa - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 08 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 132/2022/TLPT-HS ngày 28 tháng 01 năm 2022 đối với bị cáo A do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 64/2021/HS-ST ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Bị cáo có kháng cáo: A sinh năm 1977 tại Hải Dương; nơi cư trú: Thôn BG, xã TV, huyện BG, tỉnh Hải Dương; nghề nghiệp: Kinh dA73; trình độ văn hoá (học vấn): Lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông A1 và bà A2; có chồng là A3 (đã ly hôn) và 03 con (con lớn nhất sinh năm 2000, con nhỏ nhất sinh năm 2018); tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 12/5/2021, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Hải Dương; có mặt tại phiên tòa.

- Người bào chữa cho bị cáo: Luật sư A4 - Văn phòng Luật sư TA thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Hải Dương; có mặt tại phiên tòa.

- Bị hại không có kháng cáo, có mặt tại phiên tòa:

1. Anh A5 sinh năm 1994; địa chỉ tại: Nhà số 1 GC, Khu 3, thị trấn GL, huyện GL, tỉnh Hải Dương.

2. Anh A6 sinh năm 2001; địa chỉ tại: Nhà số 67 Phố G, thị trấn GL, huyện GL, tỉnh Hải Dương.

- Bị hại không có kháng cáo (không triệu tập đến phiên tòa) không có mặt tại phiên tòa:

1. Ông A7 sinh năm 1977; địa chỉ tại: ĐX, VĐ, thành phố CL, tỉnh Hải Dương.
2. Chị A8 sinh năm 2000;
3. Bà A9 sinh năm 1976;
4. Anh B sinh năm 1996;
5. Anh A10 sinh năm 1996;
Đều có địa chỉ tại: VĐ1, VĐ, thành phố CL, tỉnh Hải Dương.
6. Anh A11 sinh năm 1999;
7. Bà A12 sinh năm 1979;
Đều có địa chỉ tại: CD, CH, thành phố CL, tỉnh Hải Dương.
8. Ông A13 sinh năm 1984;
9. Anh A14 sinh năm 1996;
Đều có địa chỉ tại: BT, VĐ, thành phố CL, tỉnh Hải Dương.
10. Ông A15 sinh năm 1976; địa chỉ tại: KM 1, VĐ, thành phố CL, tỉnh Hải Dương.
11. Ông A16 sinh năm 1974;
12. Bà A17 sinh 1977;
13. Bà A18 sinh năm 1987;
Đều có địa chỉ tại: KDC CN 1, CH, thành phố CL, tỉnh Hải Dương.
14. Bà A19 sinh năm 1977; địa chỉ tại: VL, VĐ, thành phố CL, tỉnh Hải Dương.
15. Bà A20 sinh 1983;
16. Ông A21 sinh năm 1989;
Đều có địa chỉ tại: VĐ1 1, VĐ, thành phố CL, tỉnh Hải Dương.
17. Bà A22 sinh năm 1988;
18. Ông A23 sinh năm 1985;
Đều có địa chỉ tại: BĐ, VĐ, thành phố CL, tỉnh Hải Dương.
19. Ông A24 sinh năm 1979; địa chỉ tại: HQ 1, TC, huyện KC, tỉnh Hưng Yên.
20. Ông A25 sinh năm 1976; địa chỉ tại: Đội 2, TC, huyện KC, tỉnh Hưng Yên.
21. Chị A26 sinh năm 1999; địa chỉ tại: LĐ, CH, thành phố CL, tỉnh Hải Dương.
22. Anh A27 sinh năm 1996; địa chỉ tại: TB, phường LL, thành phố CL, tỉnh Hải Dương.
23. Ông A28 sinh năm 1979; địa chỉ tại: KDC Khang Thọ, phường Chí Minh, thành phố CL, tỉnh Hải Dương.
24. Ông A29 sinh năm 1983; địa chỉ tại: TĐ, phường AL, thành phố CL, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

25. Ông A30 sinh năm 1984; địa chỉ tại: XL, xã YS, huyện TS, tỉnh Phú Thọ.
26. Bà A31 sinh năm 1982;
27. Bà A32 sinh năm 1981;
- Đều có địa chỉ tại: TM, AT, huyện QP, tỉnh Thái Bình.
28. Bà A33 sinh năm 1976; địa chỉ tại: HT, TL, thị xã KM, tỉnh Hải Dương.
29. Ông A34 sinh năm 1979; địa chỉ tại: Xóm 7, CN, huyện TN, thành phố Hải Phòng.
30. Ông A35 sinh năm 1980;
31. Ông A36 sinh năm 1978;
- Đều có địa chỉ tại: PH 2, CĐ, huyện ĐH, tỉnh Phú Thọ.
32. Ông A37 sinh năm 1980; địa chỉ tại: TĐ, xã PS, huyện LN, tỉnh Bắc Giang.
33. Bà A38 sinh năm 1979; địa chỉ tại: Nhà số 62/310 ĐBP - Khu tập thể ĐM, phường BH, thành phố HD, tỉnh Hải Dương.
34. Anh A39 sinh 1997; địa chỉ tại: Thôn MT, xã TT, huyện CG, tỉnh Hải Dương.
35. Chị A40 sinh năm 1990;
36. Ông A41 sinh năm 1989;
37. Bà A42 sinh năm 1981;
- Đều có địa chỉ tại: AĐ A, ĐS, huyện CG, tỉnh Hải Dương.
38. Bà A43 sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn MT, xã BM, huyện BG, tỉnh Hải Dương.
39. Ông A44 sinh năm 1984; địa chỉ tại: KDC T, thị trấn GL, huyện GL, tỉnh Hải Dương.
40. Bà A45 sinh năm 1982; địa chỉ tại: Thôn LN, xã YK, huyện GL, tỉnh Hải Dương.
41. Ông A46 sinh năm 1984; địa chỉ tại: TM, xã QN, huyện TK, tỉnh Hải Dương.
42. Ông A47 sinh năm 1977; địa chỉ tại: Thôn HB, xã YK, huyện GL, tỉnh Hải Dương.
43. Bà A48 sinh năm 1985; địa chỉ tại: Thôn ML, xã ML, huyện CM, thành phố Hà Nội.
44. Bà A49 sinh năm 1985; địa chỉ tại: ML 1, BT, huyện L, tỉnh Đắk Lắk.
45. Anh A50 sinh năm 1997; địa chỉ tại: KDC số 8, ĐM, huyện MĐ, tỉnh Quảng Ngãi.
46. Chị A51 sinh năm 1998; địa chỉ: Xóm 1, thôn QD, xã TT, huyện CG, tỉnh Hải Dương.

47. Ông A52 sinh năm 1987; địa chỉ: Nhà số 132/86 CD, phường MK, quận BTL, thành phố Hà Nội.

48. Bà A53 sinh năm 1989; địa chỉ: Nhà số 55B/208 TT, phường YS, quận HM, thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty TNHH Thương mại phát triển nhân lực AEO (sau đây viết tắt là Công ty AEO) được thành lập vào năm 2014, sau 04 lần thay đổi, bổ sung đăng ký kinh doanh, ngày 06/6/2017, Công ty AEO được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp “Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên”, mã số doanh nghiệp 0801073634, do A là Giám đốc công ty và là người đại diện pháp luật của công ty, mẫu dấu của công ty có hiệu lực từ ngày 26/6/2017, trụ sở đặt tại lô 21.54 đường TC, phường TM, thành phố HD, tỉnh Hải Dương. Ngành nghề kinh doanh chính là bán lẻ máy tính, thiết bị ngoại vi và nhiều ngành nghề kinh doanh khác. Công ty AEO đã đăng ký ngành nghề kinh doanh “Dịch vụ tư vấn, giới thiệu việc làm trong nước, nước ngoài” mã ngành 7810, rồi thành lập Trung tâm tư vấn du học AEO.JP và được Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Hải Dương cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học số 1084 ngày 13/9/2018.

Bộ máy hoạt động của Công ty AEO gồm: A - Giám đốc; A54 - Phó Giám đốc; A55 - Kế toán; A56 và A57 - Nhân viên văn phòng, A58 - Giáo viên dạy tiếng Nhật.

Công ty AEO của A không được Cục quản lý lao động ngoài nước Bộ Lao động Thương binh và Xã hội cấp giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài, không được thu tiền dịch vụ và tiền môi giới của người lao động trước khi ký hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài và người lao động được phía nước ngoài chấp nhận vào làm việc hoặc cấp thị thực nhập cảnh (Visa). Từ cuối năm 2018, A đưa ra thông tin gian dối về việc Công ty AEO có khả năng đưa được người lao động sang làm việc tại Nhật Bản bằng các tài liệu:

- Hiệp định đào tạo thực tập sinh kỹ năng do Công ty AEO (Công ty phải cử) ký ngày 26/02/2017 với Nghiệp đoàn KK, địa chỉ: 4-3 T-M, Y-K, K-K, J C của Nhật Bản có nội dung: Nghiệp đoàn quản lý giám sát và các doanh nghiệp tiếp nhận và thực hiện đối với thực tập sinh kỹ năng được cơ quan phải cử; thực tập sinh; các chi phí dành cho thực tập sinh là chi phí khám sức khỏe, học tiếng Nhật, giáo dục định hướng; chi phí trong việc liên lạc, phối hợp giữa doanh nghiệp của nước phải cử với tổ chức giám sát, cấp hộ chiếu, thị thực...; khoản chi phí đào tạo 150.000 yên/1 người/1 tháng do phía Nghiệp đoàn chuyển cho

Công ty AEO; cơ quan phái cử không được thu tiền bảo lãnh từ thực tập sinh kỹ năng hoặc người thân của họ, không được quản lý khoản tiền nào của thực tập sinh dưới bất cứ hình thức nào liên quan đến công tác thực tập sinh do thực tập sinh kỹ năng thực hiện tại Nhật Bản cho đến khi kết thúc chương trình thực tập kỹ năng. Hiệp định không có chữ ký trực tiếp của người đại diện nghiệp đoàn chỉ có hình dấu chữ “Sugimura” và “Mie ken gei”. Theo bản Hiệp định này thì Công ty AEO không phải nộp khoản tiền nào cho nghiệp đoàn phía Nhật Bản.

- Hợp đồng liên kết tư vấn, tuyên truyền, quảng bá thông tin cho người lao động đi làm việc và du học có thời hạn ở nước ngoài số 06/HĐTVQB ngày 06/10/2018, giữa Công ty AEO và Công ty Cổ phần thương mại và cung ứng VL (gọi tắt là công ty VL - bên A), do ông A59 là Giám đốc; địa chỉ tại phường MD, quận CG, thành phố Hà Nội, nội dung thể hiện: Công ty AEO thực hiện tư vấn, tuyên truyền, quảng bá thông tin tuyển dụng do bên A cung cấp nhằm tập hợp người lao động đăng ký, hướng dẫn các thủ tục cần thiết cho người lao động; Công ty AEO không được thu bất cứ khoản tiền nào của người lao động, trừ tổ chức đào tạo và được sự đồng ý của bên A; công khai các khoản đóng góp của người lao động trên cơ sở thông báo của bên A; người lao động trực tiếp nộp tiền cho bên A. Tuy nhiên, hợp đồng này giữa hai bên chưa được thực hiện, Công ty VL chưa cung cấp cho Công ty AEO về việc tuyển dụng lao động theo hợp đồng cung ứng lao động với đối tác của nước ngoài.

- Thỏa thuận hợp tác số 868/TTHT/2019 ngày 20/02/2019 giữa Công ty AEO và Công ty Cổ phần tập đoàn JVS (bên A), địa chỉ tại phường CV, quận BD, thành phố Hà Nội, phụ lục hợp đồng kèm theo thể hiện: Bên A ủy quyền cho Công ty AEO tư vấn tuyển sinh theo chức năng, nhiệm vụ của Công ty AEO và hợp tác đào tạo kiến thức cơ bản điều dưỡng cho ứng viên, bên A chịu trách nhiệm chi trả kinh phí tư vấn tuyển sinh, đào tạo kiến thức cơ bản điều dưỡng, chi phí đào tạo tiếng Nhật; mỗi lao động xuất cảnh bên A chỉ cho Công ty AEO 17.000.000 đồng. Nhưng hợp đồng này giữa hai bên chưa được thực hiện.

Mặc dù theo Hiệp định đào tạo thực tập sinh kỹ năng, Công ty AEO không được thu tiền của người lao động; giữa Công ty AEO với Công ty VL, Công ty JVS chưa phát sinh các đơn hàng tuyển dụng lao động xuất khẩu sang Nhật Bản, nhưng A đưa ra thông tin: Công ty AEO tuyển 250 lao động nam, nữ có độ tuổi từ 18 - 45, trình độ tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên cho đơn hàng tại Nhật Bản thời gian làm việc 07 tháng, Visa 01 năm (có thể gia hạn 05 tháng), ngành nghề nông nghiệp, hình thức tuyển dụng là phỏng vấn qua Skype, tiền lương cơ bản 130.530 yên/tháng; dự kiến thời gian xuất cảnh đối với những lao động dự tuyển trong đợt 01 là tháng 12/2018. Nếu quá thời hạn mà Công ty AEO không hoàn thiện thủ tục để người lao động xuất cảnh A sẽ trả lại toàn bộ tiền cùng hồ sơ cho người lao động. A đã cho in những thông tin có nội dung trên ra tờ giấy A4, đóng

dấu treo của Công ty AEO rồi phổ biến cho nhân viên của mình để tư vấn tuyển dụng lao động.

Khi ứng tuyển, người lao động nộp 01 bộ hồ sơ gồm: Sơ yếu lý lịch có xác nhận của chính quyền địa phương; xác nhận nhân sự tại địa phương nơi cư trú; đơn xin đi lao động theo mẫu của Công ty AEO; giấy khám sức khỏe; giấy chứng minh nhân dân/Căn cước công dân, sổ hộ khẩu phổ thông công chứng; bản sao Giấy khai sinh, hộ chiếu còn hạn sử dụng trên 06 tháng và ảnh. Lệ phí mỗi lao động phải nộp là 2.500 USD gồm 1.500 USD chi phí xuất cảnh (vé máy bay, Visa, dịch hồ sơ, xe vận chuyển) và 1.000 USD tiền đặt cọc chống trốn (số tiền này người lao động ra A61 hàng nộp vào tài khoản sổ tiết kiệm rồi mang về đưa cho A giữ). Sau khi nộp hồ sơ người lao động sẽ được ký Hợp đồng thỏa thuận hợp tác với Công ty AEO (Hợp đồng nội) và phải nộp tiền tạm thu lệ phí xử lý hồ sơ (còn gọi là tiền cọc) 10.000.000 đồng. Để tạo niềm tin cho người lao động, A tổ chức cho các lao động đi khám sức khỏe và mở lớp đào tạo thực tập kỹ năng (dạy tiếng Nhật) trong thời gian 01 tháng cho lao động tại trụ sở Công ty AEO, A đã thuê người dạy tiếng Nhật, phát sách học tiếng Nhật, quần áo đồng phục, đồng thời thu của mỗi lao động từ 4.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng tiền học phí, ăn, ở, sách vở, đồng phục. Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo thực tập kỹ năng, A đưa ra thông tin các lao động có Giấy lưu trú, vé máy bay (thực chất là do A thông tin cần mua vé máy bay cho ông A60 sinh năm 1949 ở số 3/14 CD, phường CD, quận NQ, thành phố Hải Phòng, sau đó ông A60 chuyển các thông tin của người lao động cần đặt mua vé cho cháu gái là A61 sinh năm 1992 ở số 68 NQT, phường TB, thành phố HD làm nghề bán vé máy bay tại thành phố HD. A61 căn cứ vào các thông tin đó đã làm mất vé cho những người lao động này. Mất vé này là vé máy bay A61 đặt trên hệ thống bán vé để giữ chỗ, trên vé này có đầy đủ thông tin như vé bình thường, có tên người mua, hành trình bay và có mã code nhưng các mất vé này chưa được hãng hàng không xuất bán, không có giá trị để bay), cho lao động ký hợp đồng với phía Công ty tiếp nhận lao động bên Nhật Bản (Hợp đồng ngoại) và yêu cầu họ nộp đủ 1.000 USD chống trốn (bằng sổ tiết kiệm) và 1.500 USD tiền chi phí xuất cảnh (được trừ đi 10.000.000 đồng đã đặt cọc).

Tại trụ sở Công ty AEO, A trực tiếp là người tư vấn đơn hàng, ký Hợp đồng nội và Hợp đồng ngoại cho người lao động; giao cho anh A62 có nhiệm vụ quảng bá thông tin đơn hàng, trực tiếp tuyển dụng hoặc thông qua các đầu mối tuyển dụng lao động; giao cho chị A55 từ tháng 08/2018 đến tháng 02/2019 làm kế toán, sau khi A55 nghỉ thì thuê chị A63 sinh năm 1992 trú tại thôn ĐL, xã NQ, huyện BG, tỉnh Hải Dương làm kế toán từ ngày 05/9 đến ngày 30/9/2019, kế toán có nhiệm vụ thu tiền của người lao động đến nộp tiền tại công ty theo sự chỉ đạo của A, sau đó bàn giao số tiền đã thu cho A; giao cho anh A56 làm nhân viên văn phòng tại công ty AEO đến tháng 12/2018, khi chị A55 nghỉ việc thì anh A56

thay chị A55 thực hiện việc thu tiền của người lao động sau đó bàn giao lại cho A; chị A57 là nhân viên văn phòng từ tháng 06/2018 đến tháng 03/2019 thực hiện việc thu, kiểm tra hồ sơ của lao động khi các lao động đến công ty AEO, sau đó dịch hồ sơ theo yêu cầu và bàn giao lại cho A; anh A58 làm nhiệm vụ tự biên soạn chương trình, nội dung dạy tiếng Nhật Bản để dạy cho những lao động do công ty AEO tuyển (từ tháng 8/2018 đến tháng 5/2019).

Khoảng đầu tháng 10/2018, bà A64 sinh năm 1963, trú tại khu dân cư VD1, phường VD, thành phố CL, tỉnh Hải Dương; bà A65 sinh năm 1966, trú tại thôn NK, xã HT, huyện BG, tỉnh Hải Dương; bà A66 sinh năm 1968, trú tại xã TT, huyện CG, tỉnh Hải Dương và ông A67 sinh năm 1957, trú tại khu 3, thị trấn GL, huyện GL, tỉnh Hải Dương được anh A54 là Phó giám đốc Công ty AEO giới thiệu về đơn hàng, khi đến Công ty AEO thì được A tư vấn về đơn hàng và hứa hẹn nếu lao động xuất cảnh sang Nhật Bản làm việc TC thì người giới thiệu sẽ được hưởng tiền công môi giới là 200 USD/lao động. Tin tưởng A nên các ông, bà nêu trên đã giới thiệu, môi giới những người có nhu cầu đi lao động tại Nhật Bản. Đến tháng 6/2019 không lao động nào xuất cảnh được sang Nhật, A không trả lại tiền cho lao động nên ngày 10/6/2019 bà A64, bà A66, bà A65, ông A67 có đơn tố cáo A đến Cơ quan điều tra, cụ thể về các hành vi chiếm đoạt tài sản như sau:

1. Hành vi chiếm đoạt số tiền 559.525.000 đồng của các lao động thông qua bà A64 giới thiệu, môi giới.

Từ ngày 12/11/2018 đến ngày 14/01/2019, thông qua giới thiệu của bà A64, 13 người đều trú tại thành phố CL đến Công ty AEO gặp và được A trực tiếp tư vấn về đơn hàng, hứa hẹn sẽ có lịch xuất cảnh, sẽ bay đợt 1 vào ngày 19/12/2018. Tin tưởng các thông tin A đưa ra, các lao động trên đã ký Hợp đồng thỏa thuận hợp tác với Công ty AEO, mỗi người nộp số tiền cọc 10.000.000 đồng/người và khoản tiền chi phí đào tạo, trong đó 11 người nộp tiền cho chị A55, 02 người nộp tiền cho anh A54. Sau đó các lao động này được A tổ chức cho học tiếng Nhật trong thời gian 01 tháng tại Công ty AEO. Quá trình học tiếng Nhật, A thông báo cho các lao động này đã có Hợp đồng ngoại và Giấy tư cách lưu trú nên mỗi người đã đóng tiếp 1.000 USD tiền chống trôn (bằng sổ tiết kiệm tại A61 hàng), 1.000 USD và 1.900.000 đồng tiền chi phí xuất cảnh cho chị A55 theo yêu cầu của A; chị A55, anh A54 đã giao đầy đủ các khoản tiền đã thu cho A. Do nhiều lần hứa hẹn nhưng không đưa được các lao động trên xuất cảnh nên các ngày 09, 10 và 11/01/2019 A viết gộp thành 01 giấy nhận tiền của một số lao động thành 11.900.000 đồng và 1.000 USD, một số lao động do không mang giấy nhận tiền cọc 10.000.000 đồng nên A chỉ viết lại vào ngày này số tiền 1.000 USD + 1.900.000 đồng. A cam kết chậm nhất ngày 10/02/2019 các lao động trên sẽ được xuất cảnh sang Nhật Bản lao động. Quá thời gian trên các lao động này

không được xuất cảnh, A đã trả lại số tiền đặt cọc chống trốn 1.000 USD, còn chiếm đoạt của:

- Ông A7 sinh năm 1977, ngày 12/11/2019 nộp 10.000.000 đồng, ngày 09/01/2019 nộp 1.900.000 đồng và 1.000 USD, quy đổi thành tổng số tiền 34.735.000 đồng;

- Chị A8 sinh năm 2000, ngày 11/01/2019 nộp 11.900.000 đồng và 1.000 USD, quy đổi thành tổng số tiền 34.735.000 đồng;

- Bà A9 sinh năm 1976, ngày 10/01/2019 nộp 11.900.000 đồng và 1.000 USD, quy đổi thành tổng số tiền 34.730.000 đồng;

- **Anh B sinh năm 1996**, ngày 10/01/2019 nộp 11.900.000 đồng và 1.000 USD, quy đổi thành tổng số tiền 34.730.000 đồng;

- Anh A10 sinh năm 1996, ngày 11/01/2019 nộp 11.900.000 đồng và 1.000 USD, quy đổi thành tổng số tiền 34.735.000 đồng;

- Anh A11 sinh năm 1999, ngày 03/12/2018 nộp 10.000.000 đồng, ngày 10/01/2019 nộp 1.900.000 đồng và 1.000 USD, quy đổi thành tổng số tiền 34.730.000 đồng;

- Ông A13 sinh năm 1984, ngày 10/01/2019 nộp 11.900.000 đồng và 1.000 USD, quy đổi thành tổng số tiền 34.730.000 đồng;

- Ông A15 sinh năm 1976, ngày 10/01/2019 nộp 11.900.000 đồng và 1.000 USD, quy đổi thành tổng số tiền 34.730.000 đồng;

- Bà A12 sinh năm 1979, ngày 10/01/2019 nộp 11.900.000 đồng và 1.000 USD, quy đổi thành tổng số tiền 34.730.000 đồng;

- Ông A16 sinh năm 1979, ngày 10/01/2019 nộp 11.900.000 đồng và 1.000 USD, quy đổi thành tổng số tiền 34.730.000 đồng;

- Bà A18 sinh năm 1987, ngày 10/01/2019 nộp 11.900.000 đồng và 1.000 USD, quy đổi thành tổng số tiền 34.730.000 đồng;

- Anh A14 sinh năm 1996, ngày 03/12/2018 nộp 11.900.000 đồng, ngày 10/01/2019 nộp 1.000 USD, quy đổi thành 34.730.000 đồng.

- Ông A21 sinh năm 1989, ngày 14/01/2019 nộp 10.000.000 đồng.

Từ ngày 16/02/2019 đến 19/3/2019, thông qua giới thiệu của bà A64, 12 người trú tại thành phố CL; huyện KC, tỉnh Hưng Yên và huyện TS, tỉnh Phú Thọ đến Công ty AEO được A tư vấn về đơn hàng, hứa hẹn các lao động sẽ được xuất cảnh vào tháng 4/2019. Các lao động này ký Hợp đồng thỏa thuận hợp tác, đóng mỗi người 10.000.000 tiền cọc và các khoản chi phí khác. Sau đó A tổ chức cho 09 người tham gia học tiếng Nhật tại Công ty AEO, còn A26, A28 và A29 không được Công ty AEO gọi đi học tiếng Nhật. Quá trình học tiếng Nhật tại Công ty AEO, các lao động này thấy nhiều người đã nộp hồ sơ và tiền trước đó nhưng không được xuất cảnh theo thỏa thuận nên họ yêu cầu rút hồ sơ và tiền nhưng không được A đồng ý, cụ thể:

- Anh A27 sinh năm 1996, ngày 16/02/2019 nộp 10.000.000 đồng;
- Bà A20 sinh năm 1983, ngày 05/3/2019 nộp 10.000.000 đồng;
- Bà A19 sinh năm 1977, ngày 11/3/2021 nộp 10.000.000 đồng;
- Bà A17 sinh năm 1977, ngày 11/3/2019 nộp 10.000.000 đồng;
- Chị A26 sinh năm 1999, ngày 11/3/2019 nộp 14.250.000 đồng;
- Ông A24 sinh năm 1979, ngày 12/3/2019 nộp 10.000.000 đồng;
- Ông A25 sinh năm 1976, ngày 12/3/2019 nộp 10.000.000 đồng;
- Ông A28 sinh năm 1979, ngày 18/3/2019 nộp 14.250.000 đồng;
- Ông A29 sinh năm 1983, ngày 18/3/2019 nộp 14.250.000 đồng;
- Bà A22 sinh năm 1988, ngày 19/3/2019 nộp 10.000.000 đồng;
- Ông A23 sinh năm 1985, ngày 19/3/2019 nộp 10.000.000 đồng;
- Ông A30 sinh năm 1984, ngày 19/3/2019 nộp 10.000.000 đồng.

2. Hành vi chiếm đoạt số tiền 84.770.000 đồng của các lao động thông qua bà A66 giới thiệu, môi giới.

Từ ngày 22/10/2018, đến 11/3/2019, thông qua giới thiệu của bà A66, các lao động trú tại các huyện CG, BG đã đến Công ty AEO gặp và được A trực tiếp tư vấn về đơn hàng xuất cảnh sang Nhật lao động, hứa hẹn đến ngày 19/12/2018 sẽ có lịch bay cho các lao động xuất cảnh đợt đầu, tháng 02/2019 có đợt bay tiếp theo, thấy chi phí hợp lý các lao động trên đã ký Hợp đồng thỏa thuận hợp tác với Công ty AEO, nộp số tiền cọc 10.000.000 đồng/người và khoản tiền chi phí đào tạo cho chị A55 là kế toán của Công ty AEO. Sau đó các lao động này được A tổ chức cho học tiếng Nhật trong thời gian 01 tháng tại Công ty AEO; sau khi khám sức khỏe cho các lao động, A thông báo anh A41 không đủ điều kiện do trên người có hình xăm nên anh Bến không A28 tiếng Nhật tiếp. Quá trình các lao động học tiếng Nhật, A thông báo cho các lao động đã có Hợp đồng ngoại và Giấy tư cách lưu trú nên bà A42 đã đóng tiếp 1.000 USD tiền chống trôn (bằng sổ tiết kiệm tại A61 hàng), 1.000 USD và 1.900.000 đồng tiền chi phí xuất cảnh cho chị A55. Do nhiều lần hứa hẹn nhưng không đưa được các lao động trên xuất cảnh nên ngày 21/01/2019, A đã viết gộp 02 giấy nhận tiền của bà A42 số tiền 1.000 USD + 11.900.000 đồng, hẹn sẽ xuất cảnh muộn nhất vào đợt tháng 2/2019. Tuy nhiên không lao động nào xuất cảnh được như thỏa thuận, A trả lại cho bà A42 1.000 USD chống trôn, còn chiếm đoạt của các lao động số tiền gồm:

- Bà A42 sinh năm 1981, ngày 21/01/2019 nộp 11.900.000 đồng và 1.000 USD, quy đổi thành tổng số tiền 34.770.000 đồng;
- Chị A51 sinh năm 1998, ngày 22/10/2018 nộp 10.000.000 đồng;
- Anh A40 sinh năm 1990, ngày 22/10/2018 nộp 10.000.000 đồng;
- Ông A41 sinh năm 1989, ngày 22/10/2018 nộp 10.000.000 đồng;
- Bà A43 sinh năm 1976, ngày 21/12/2018 nộp 10.000.000 đồng;
- Chị A39 sinh năm 1997, ngày 11/3/2019 nộp 10.000.000 đồng.

3. Hành vi chiếm đoạt số tiền 135.165.000 đồng của các lao động thông qua ông A67 giới thiệu, môi giới.

Từ ngày 05/11/2018 đến 11/3/2019, thông qua giới thiệu của ông A67, 06 lao động có địa chỉ thường trú tại các huyện GL và huyện TK, tỉnh Hải Dương; huyện L, tỉnh Đắk Lắk và huyện CM, thành phố Hà Nội đã đến Công ty AEO được A tư vấn đơn hàng, ký Hợp đồng thỏa thuận hợp tác, nộp mỗi người 10.000.000 đồng tiền đặt cọc và khoản tiền chi phí đào tạo. Các lao động này được A tổ chức cho học tiếng Nhật tại Công ty AEO. Sau khi A thông báo đã có Hợp đồng ngoại và Giấy lưu trú do phía Nhật Bản cấp, tin tưởng A nên ông A44 đã nộp số tiền 25.700.000 đồng và 1.000 USD chống trốn (nộp bằng sổ tiết kiệm), ông A47, ông A46 mỗi người nộp 1.000 USD + 1.900.000đ và 1.000 USD chống trốn (nộp bằng sổ tiết kiệm); toàn bộ số tiền được nộp cho chị A55, chị A55 đã giao đầy đủ cho A. Sau đó các lao động không xuất cảnh được A đã thỏa thuận và hứa hẹn vào tháng 12/2018, tháng 02/2019, tháng 04/2019. Trong thời gian này, ngày 10/01/2019, A đã viết gộp các Giấy nhận tiền của ông A44 thành tổng số tiền 35.700.000 đồng, viết gộp giấy nhận tiền của ông A46 thành 1.000 USD và 11.900.000 đồng; ngày 11/01/2019 A viết gộp các giấy nộp tiền của ông A47 thành 1.000 USD và 11.900.000 đồng. Khi các lao động trên không xuất cảnh được sang Nhật Bản, yêu cầu trả lại tiền thì A chỉ trả lại số tiền 1.000 USD chống trốn (nộp bằng sổ tiết kiệm) cho các ông A46, **A44 và A47**; còn lại đã chiếm đoạt của các lao động số tiền như sau:

- Ông A44 sinh năm 1984, ngày 10/01/2019 nộp 35.700.000 đồng.
- Ông A47 sinh năm 1977, ngày 11/01/2019 nộp 11.900.000 đồng và 1.000 USD, quy đổi thành tổng số tiền 34.735.000 đồng;
- Ông A46 sinh năm 1984, ngày 10/01/2019 nộp 11.900.000 đồng và 1.000 USD, quy đổi thành tổng số tiền 34.730.000 đồng;
- Bà A49 sinh năm 1985, ngày 24/01/2019 nộp 10.000.000 đồng;
- Bà A48 sinh năm 1985, ngày 18/01/2019 nộp 10.000.000 đồng;
- Bà A45 sinh năm 1982, ngày 11/3/2019 nộp 10.000.000 đồng.

4. Hành vi chiếm đoạt số tiền 129.460.000 đồng của các lao động thông qua bà A65 giới thiệu, môi giới.

Từ ngày 04/12/2018 đến 18/01/2019, thông qua giới thiệu của bà A65, các lao động trú tại huyện KM (nay là thị xã KM), tỉnh Hải Dương; huyện ĐH, tỉnh Phú Thọ; huyện QP, tỉnh Thái Bình, huyện TN, thành phố Hải Phòng đến Công ty AEO được A tư vấn về đơn hàng xuất cảnh sang Nhật lao động, đợt 1 xuất cảnh vào tháng 12/2018, đợt 2 xuất cảnh vào tháng 02/2019. Tin tưởng các thông tin A đưa ra, các lao động này đã ký Hợp đồng thỏa thuận hợp tác với Công ty AEO, đồng thời mỗi người nộp 10.000.000 đồng tiền đặt cọc và tiền chi phí đào tạo cho chị A55; các lao động được học tiếng Nhật do A tổ chức tại Công ty

AEO. Học được khoảng 01 tháng, A thông báo đã có hợp đồng ngoại (Hợp đồng của công ty ở Nhật Bản tiếp nhận người lao động) và có Giấy tư cách lưu trú cho Ông A37, bà A38, do vậy ngày 10/01/2019, Ông A37, bà A38 đã nộp mỗi người 1.000 USD và 1.900.000 đồng cùng sổ tiết kiệm số tiền 1.000 USD tiền chống trôn cho chị A55; chị A55 đã bàn giao cho A số tiền này cùng với số tiền thu đặt cọc, chi phí đào tạo. Tháng 02/2019, sau khi chị A55 đã nghỉ việc tại Công ty AEO, ông A37, bà A38 yêu cầu viết lại giấy biên nhận tiền thì anh A56 đã hủy các giấy biên nhận cũ, viết lại giấy biên nhận tiền mới rồi ký phần bên nhận tiền giao cho ông A37, bà A38, nhưng vẫn ghi ngày 10/01/2019. Đến tháng 3/2019 các lao động trên đều không xuất cảnh được theo thỏa thuận của A nên đã đến Công ty AEO yêu cầu trả lại tiền nhưng A chưa trả hết. Cụ thể:

- Ông A37 sinh năm 1980, ngày 03/12/2019 nộp 10.000.000 đồng, ngày 10/01/2019 nộp 1.900.000 đồng và 1.000 USD, quy đổi thành tổng số tiền 34.730.000 đồng;

- Bà A38, sinh năm 1979, ngày 03/12/2019 nộp 10.000.000 đồng, ngày 10/01/2019 nộp 1.900.000 đồng và 1.000 USD, quy đổi thành tổng số tiền 34.730.000 đồng;

- Ông A35 sinh năm 1980, ngày 06/12/2018 nộp 10.000.000 đồng;

- Ông A36 sinh năm 1978, ngày 06/12/2018 nộp 10.000.000 đồng;

- Bà A31 sinh năm 1982, ngày 18/01/2019 nộp 10.000.000 đồng;

- Bà A32 sinh năm 1981, ngày 18/01/2019 nộp 10.000.000 đồng;

- Ông A34 sinh năm 1979, ngày 12/3/2019 nộp 10.000.000 đồng.

- Bà A33 sinh năm 1976, ngày 12/3/2019 nộp 10.000.000 đồng;

5. Hành vi chiếm đoạt số tiền 172.790.000 đồng của các lao động thông qua chị A55 - Kế toán Công ty AEO giới thiệu, môi giới.

Quá trình làm việc tại Công ty AEO, tin tưởng vào các thông tin do A đưa ra về đơn hàng lao động tại Nhật Bản, chị A55 đã giới thiệu được 03 lao động trú tại huyện MĐ, tỉnh Quảng Ngãi và huyện GL, tỉnh Hải Dương tham gia đơn hàng lao động tại Nhật Bản. Các lao động trên nộp tiền cọc chống trôn, phí xuất cảnh và khoản tiền chi phí đào tạo cho chị A55, sau đó chị A55 đã giao lại số tiền đã thu cho A. A cam kết làm thủ tục cho các lao động này được xuất cảnh trong tháng 12/2018 và tháng 02/2019. Sau khi khám sức khỏe, tham gia lớp đào tạo tiếng Nhật, A thông báo đã có hợp đồng ngoại và Giấy lưu trú, nhưng quá hạn cam kết không ai được xuất cảnh sang Nhật để lao động và A không trả lại tiền cho các lao động đã nộp. Cụ thể:

- Anh A5 sinh năm 1994, ngày 22/9/2018 nộp 10.000.000 đồng, ngày 11/11/2018 nộp 1.000 USD và 1.900.000 đồng phí xuất cảnh; ngày 17/01/2019 nộp 1.000 USD tiền cọc chống trôn, quy đổi thành tổng số tiền 57.590.000 đồng.

- Anh A6 sinh năm 2001, ngày 22/9/2018 nộp 10.000.000 đồng, ngày

11/11/2018 nộp 1.000 USD và 1.900.000 đồng phí xuất cảnh; ngày 17/01/2019 nộp 1.000 USD tiền cọc chống trốn, quy đổi thành tổng số tiền 57.590.000 đồng.

- Anh A50 sinh năm 1997, ngày 22/9/2018 nộp 10.000.000 đồng, ngày 11/01/2019 nộp 1.900.000 đồng và 1.000 USD, ngày 24/01/2019 nộp 1.000 USD, quy đổi thành tổng số tiền 57.610.000 đồng.

6. Hành vi chiếm đoạt số tiền 1.100.000.000 đồng của các lao động thông qua anh A52 giới thiệu, môi giới.

Cuối năm 2018, A gặp và trao đổi nội dung đơn hàng trên với ông A52 sinh năm 1987 ở 132/86 CD, phường MK, quận BTL, thành phố Hà Nội là Giám đốc Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển thương mại ASEAN, có trụ sở tại phường MĐ 1, quận NTL, thành phố Hà Nội. Sau khi thỏa thuận, ông A52 nhất trí làm cộng tác viên để tìm, tuyển lao động cho Công ty AEO, A hứa hẹn cứ mỗi một lao động xuất khẩu TC sẽ trích lại cho anh A52 500 USD. A gửi cho ông A52 bản thông tin về đơn hàng 07 tháng tuyển lao động làm việc tại Nhật Bản bằng tiếng Việt, đóng dấu treo của Công ty AEO có nội dung tuyển dụng lao động nông nghiệp tại Nhật Bản với số lượng 250 lao động cả nam và nữ, độ tuổi 18 - 45, tốt nghiệp THCS trở lên, mức lương 130.530 yên/tháng, mỗi lao động phải chi phí 1.500 USD phí xuất cảnh, 1.000 USD tiền chống trốn, bảo lãnh bằng tài khoản A61 hàng. Tin tưởng các thông tin A đưa cho, ông A52 đã trao đổi thông tin đơn hàng này với một số người bạn để tìm người có nhu cầu đi xuất khẩu lao động và họ đã giới thiệu được 27 lao động nộp hồ sơ với tổng số tiền 1.337.050.000 đồng cho ông A46, cụ thể như sau:

- Chị A68 ở Bắc Ninh (hiện không xác định được họ tên, tuổi, địa chỉ cụ thể) giới thiệu được 09 lao động; Chị A68 chuyển tiền và hồ sơ của 09 lao động này cho ông A52, trong đó có 05 lao động nộp 33.000.000 đồng, 03 lao động nộp 43.000.000 đồng, 01 lao động nộp 66.000.000 đồng. Tổng số tiền ông A52 nhận của Chị A68 là 360.000.000 đồng;

- Bà A69 sinh năm 1989, trú tại thôn MH, xã ML, huyện ĐA, thành phố Hà Nội giới thiệu được 13 lao động đã nộp hồ sơ, tiền 57.650.000 đồng/người (tương đương 2.500 USD) chuyển cho ông A52;

- Anh A70 (hiện không rõ họ tên, tuổi, địa chỉ cụ thể) giới thiệu được 01 lao động nộp hồ sơ và số tiền 12.000.000 đồng;

- Chị A71 (hiện không rõ địa chỉ cụ thể) giới thiệu được 01 lao động nộp hồ sơ và số tiền 35.000.000đ cho ông A52;

- Chị A72 (hiện không rõ họ tên, tuổi, địa chỉ cụ thể) giới thiệu được 01 người đã nộp hồ sơ và số tiền 64.500.000 đồng cho ông A52;

- Chị A73 (hiện không xác định được họ tên, tuổi, địa chỉ cụ thể), giới thiệu được 02 người nộp hồ sơ và tiền là 58.050.000 đồng/1 người cho ông A52.

Giữa ông A52 thỏa thuận bằng miệng với những người môi giới trên nếu tuyển được lao động đi xuất khẩu TC thì sẽ được chi hoa hồng, chưa nói rõ cụ thể bao nhiêu tiền. Các đầu mối sau khi nhận hồ sơ và thu tiền đã nộp lại cho ông A52, sau đó ông A52 nộp hồ sơ cho A và từ ngày 01/11/2018 đến 29/01/2018 chuyển chi phí xuất cảnh với tổng số tiền 1.100.000.000 đồng cho A vào các tài khoản mang tên A mở tại A61 hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện BG và A61 hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam; A hứa hẹn các lao động do ông A52 giới thiệu, môi giới sẽ được xuất cảnh vào ngày 19/12/2018. Sau khi 27 lao động do ông A52 giới thiệu không được xuất cảnh sang Nhật theo cam kết của A, thì A gửi hình ảnh các giấy tờ lưu trú, vé máy bay của các lao động qua tài khoản gmail và zalo cho ông A52 và hứa chậm nhất các lao động sẽ xuất cảnh vào tháng 02/2019. Đến hạn theo cam kết của A, 27 lao động do ông A52 giới thiệu không được xuất cảnh sang Nhật; ông A52 đã dùng tiền của mình để trả cho các đầu mối đã nộp tiền cho ông để họ trả cho các lao động. Ngày 01/8/2019 ông A52 có đơn tố cáo A đến cơ quan điều tra, đến nay A chưa trả được cho ông A52 bất kỳ khoản tiền nào.

7. Hành vi chiếm đoạt số tiền 20.000.000 đồng của các lao động thông qua chị A74 giới thiệu, môi giới.

Tháng 8/2019, qua sự giới thiệu, tư vấn của ông A75 sinh năm 1983 trú tại thị trấn NS, huyện NS, tỉnh Hải Dương về đơn hàng lao động 07 tháng tại Nhật Bản nên bà A53, sinh năm 1989 trú tại xã CD, huyện CG, tỉnh Hải Dương - Giám đốc Công ty TNHH IKS JAPAN Quốc tế đã liên lạc với ông A76 sinh năm 1987 trú tại huyện VB, thành phố Hải Phòng, ông A77 sinh năm 1989 trú tại phường TH, thành phố TQ, tỉnh Tuyên Quang và anh A78 người Thanh Hóa (chị A74 không biết rõ địa chỉ cụ thể) để tìm người có nhu cầu sang Nhật Bản lao động. Ông A76 giới thiệu cho A74 được 10 lao động, anh A78 giới thiệu cho A74 được 02 lao động. Sau đó, ông A76 đã chuyển hồ sơ, chuyển khoản và đưa tiền mặt cho bà A53 tổng số tiền là 149.450.000 đồng. Trong số tiền này có 100.000.000 đồng là tiền đặt cọc của 10 lao động và 49.450.000đ là tiền học tiếng Nhật, ký túc xá của 10 lao động còn 02 lao động do anh A78 giới thiệu chưa thu được tiền; hiện không rõ họ tên, tuổi, địa chỉ cụ thể của 12 lao động. Ngày 10/9/2019, bà A53 đưa 12 lao động đến trụ sở Công ty AEO để làm thủ tục ký Hợp đồng và nộp tiền cho 12 lao động. Bà A53 đại diện cho 12 lao động nộp tiền cho chị A63 là kế toán của công ty, cụ thể: ngày 10/9/2019, chị A74 chuyển khoản vào tài khoản của **chị A63** tổng số tiền 96.500.000 đồng và ngày 17/9/2019 nộp trực tiếp cho chị A63 số tiền 73.000.000 đồng. Tổng số tiền bà A53 nộp vào Công ty AEO thông qua chị A63 là 169.500.000 đồng, trong đó 120.000.000 đồng là tiền đặt cọc của 12 lao động (100.000.000 đồng do ông A76 chuyển, 20.000.000 đồng là tiền bà A53 ứng ra đóng cho 02 lao động của anh A78 giới thiệu); 49.500.000 là tiền học phí học tiếng Nhật và tiền ở ký túc xá của 10 lao

động. Sau khi thu tiền của bà A53, chị A63 đã bàn giao toàn bộ cho A, cụ thể: ngày 12/9/2019, chuyển tổng số tiền 136.000.000 đồng vào tài khoản số 2309205034776 mang tên A mở tại A61 hàng Agribank, ngày 16/9/2019, bàn giao tiền mặt cho A 43.400.000 đồng, A đã nhận tiền và ký vào quyền sở tay của A63; đối trừ số tiền chị A63 đã thu của bà A53, A đã trả lại chị A63 9.889.000 đồng. Trong quá trình học tiếng nhật tại Công ty AEO, 12 lao động thấy có nhiều người đến Công ty AEO đòi tiền, đòi hồ sơ nên đã thông báo lại sự việc cho bà A53. Tháng 11/2019, bà A53 đã đến Công ty AEO và yêu cầu anh A75 cung cấp mã thẩm định đơn hàng của Cục cho phép công ty xuất khẩu lao động, nhưng anh A75 không cung cấp được thì A chủ động gặp bà A53 để nói chuyện, nhưng sau nhiều lần hứa hẹn A không cung cấp được cho bà A53 mã đơn hàng, bà A53 đã đề nghị rút hồ sơ và yêu cầu trả lại 120.000.000 đồng đã nộp đặt cọc cho 12 lao động, nhưng A không trả lại. Ngày 12/11/2020, bà A53 có đơn tố cáo hành vi phạm tội của A, yêu cầu A trả lại số tiền 120.000.000 đồng cho bà A53, riêng số tiền 49.500.000đ chi phí khác của 10 lao động không yêu cầu trả lại, bởi vì thực tế các lao động có học tiếng Nhật và ăn ở tại Công ty. Tháng 12/2019, bà A53 đã tự bỏ tiền của mình trả lại cho các lao động là 100.000.000 đồng, không có tài liệu thể hiện (trừ hai lao động bà A53 ứng 20.000.000 đồng tiền đặt cọc).

Như vậy từ tháng 10/2018 đến ngày 17/9/2019, A đã đưa ra thông tin gian dối có thể đưa đưa người lao động sang lao động tại Nhật Bản để chiếm đoạt tài sản của 48 lao động và ông A52, bà A53 với tổng số tiền 2.201.710.000 đồng. Số tiền người lao động nộp, ngoài việc A sử dụng chi phí vào việc văn phòng, thuê nhân viên, thu của người sau trả tiền cho người nộp trước còn lại A chi tiêu cá nhân hết; kiểm tra các tài khoản của Công ty, cá nhân A không có các giao dịch chuyển tiền đi nước ngoài và A cũng không đưa ra được bất kỳ một giao dịch nào chuyển tiền đã thu của các lao động để làm thủ tục đưa họ sang Nhật Bản lao động như đã cam kết. Các bị hại đã có đơn trình báo cơ quan Cảnh sát điều tra và vụ án được điều tra làm rõ.

Tại Kết luận giám định số 99 ngày 28/11/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hải Dương kết luận:

- Hình dấu tròn có nội dung “Công ty T.N.H.H thương mại phát triển nhân lực AEO” trên 15 giấy nhận tiền đứng tên bên nhận tiền Giám đốc A, đề các ngày 09/01/2019 của A7; ngày 10/01/2019 của A16, A18, A15, A12, A9, A9, A44, A1, A11; ngày 11/01/2019 của A8; ngày 21/01/2019 của A42; ngày 29/01/2019 của A52 so với con dấu của Công ty AEO là do cùng một con dấu đóng ra.

Không tiến hành giám định hình dấu tròn có nội dung “Công ty TNHH thương mại phát triển nhân lực AEO”, giấy biên nhận tiền của A10 ngày 11/01/2019 do vượt quá khả năng của Giám định viên.

Hình dấu tròn “Công ty T.N.H.H thương mại phát triển nhân lực AEO” trên các tài liệu thu giữ so với con dấu của Công ty AEO là do cùng một con dấu đóng ra, gồm:

- 10 Hợp đồng thỏa thuận hợp tác tại phần “ĐẠI DIỆN BÊN A” với A44 ngày 05/11/2018; A1 ngày 06/11/2018; A7 ngày 13/11/2018; A16, A8, A9, A9, A10 ngày 20/11/2018; A15 ngày 30/11/2018; A45 ngày 18/01/2019; A12 ngày 02/12/2018; A20 ngày 05/3/2019 và 02 Hợp đồng thỏa thuận hợp tác giữa Công ty AEO với A37, A38 không đề ngày, tháng, năm.

- Hiệp định đào tạo thực tập kỹ năng giữa Công ty TNHH Thương mại phát triển nhân lực AEO và Nghiệp đoàn K C và Bản ghi nhớ đính kèm Hiệp định về hoạt động tu nghiệp ngày 26/02/2017.

- 08 Thông báo đơn hàng và 02 Yêu cầu tuyển dụng của Công ty TNHH Thương mại phát triển nhân lực AEO.

- Biên bản cuộc họp giữa Công ty TNHH phát triển nhân lực AEO với Công ty ASEAN tại phần “Đại diện Công ty AEO”.

- Tờ trình ngày 28/11/2018 của anh A52 gửi Ban giám đốc Công ty TNHH Thương mại phát triển nhân lực AEO tại phần Lãnh đạo duyệt.

- Hợp đồng cộng tác viên ngày 28/11/2018 giữa Công ty AEO và ông A52; Hợp đồng liên kết tư vấn, tuyên truyền, quảng bá thông tin cho người lao động đi làm việc và du học có thời hạn ở nước ngoài số 08 ngày 28/11/2018 kèm phụ lục giữa Công ty AEO và ông A52.

Chữ ký đứng tên A trong các tài liệu trên so với chữ ký của A là do cùng một người ký ra.

Kết luận giám định số 63 ngày 31/8/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hải Dương kết luận:

- Chữ ký tại 02 phiếu thu tiền của A28, A29 đứng tên người thu tiền A56 đề ngày 18/3/2019 và tại 02 Giấy biên nhận tiền của A38 và A37 đứng tên bên nhận tiền (Nhận thay) A56, đề ngày 10/01/2019 là của A56.

- Chữ ký đứng tên Giám đốc A tại các mục “Người thu tiền”, “Đại diện bên A” tại 06 Phiếu thu tiền: ngày 18/01/2019 của A79, ngày 11/3/2019 của A80, A26; ngày 14/3/2019 của A81, phiếu thu tiền không đề ngày, tháng, năm của A82; phiếu thu tiền đề ngày 11/03/201 của A31 là chữ ký của A.

- Chữ ký đứng tên Giám đốc A tại 06 Hợp đồng thỏa thuận hợp tác giữa Công ty AEO ký với A82, A31, A79 ngày 18/01/2019; ký với A35, A36 ngày 06/12/2018 và Hợp đồng thỏa thuận không ghi ngày ký với A49 đứng tên đại diện bên A là chữ ký của A.

- Chữ ký đứng tên bên nhận tiền kế toán A55 tại các mục “Bên nhận tiền” trên 04 giấy biên nhận tiền ngày 18/01/2019 bên giao tiền là A48, các ngày 17/01/2019, 11/01/2019 và 24/01/2019 bên giao tiền là A50.

- Không đủ cơ sở kết luận chữ ký dạng chữ viết đứng tên A55 trên Giấy biên nhận tiền ngày 24/01/2019 của A49 bàn giao số tiền 10.000.000 đồng. Không tiến hành giám định được chữ ký đứng tên A và A55 trên 08 Giấy nhận tiền (nộp cọc hồ sơ) của Công ty TNHH thương mại phát triển Nhân lực AEO MST 0801073634, giấy màu vàng, thu số tiền 10.000.000 đồng của A43, A14, A41, A40, A50, A51, A35 và A36 vào các ngày 22/9/2018, 22/10/2018, 03/12/2018, 06/12/2018, 21/12/2018 và tại 05 Biên bản bàn giao quyết toán thu đề ngày 06/12/2018, 14/01/2019, 15/01/2019, 16/01/2019 và không đề ngày do đây là chữ ký phôi tô và ký qua giấy than.

Kết luận giám định số 09 ngày 28/01/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hải Dương kết luận: Không tiến hành giám định chữ ký đứng tên A63 ở phần “Người thu tiền” trên 02 Biên lai thu tiền đề ngày 10/9/2019 vì đây là tài liệu viết qua giấy than. Chữ ký tại 01 tờ giấy ghi dòng chữ “Ngày 19/9/2019 giao cho chị A 43.400.000 đ” là chữ ký của A.

Kết luận giám định số 76 ngày 30/9/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hải Dương kết luận:

- Chữ ký bên nhận tiền trên Giấy biên nhận tiền đề ngày 10/01/2019 bên giao tiền là A46 bàn giao số tiền 1.000 USD + 11.900.000 VNĐ là chữ ký của A.

- Chữ ký bên nhận tiền A tại Biên bản bàn giao quyết toán thu đứng tên bên giao A55: đề ngày 12/11/2018 (lao động A83), đề ngày 20/11/2018 bàn giao quyết toán tạm thu lệ phí xử lý hồ sơ của các lao động: A9, A8, A10, A9, đề ngày 03/12/2018 bàn giao quyết toán tạm thu lệ phí xử lý hồ sơ của các lao động A38, A37, A84, A14, đề ngày 05/12/2018 bàn giao quyết toán tạm thu lệ phí xử lý hồ sơ của các lao động A18, A46, đề ngày 06/12/2018 bàn giao quyết toán tạm thu lệ phí xử lý hồ sơ các lao động A35, A36, đề ngày 21/12/2018 bàn giao quyết toán tạm thu lệ phí xử lý hồ sơ của lao động A43, tại Bàn giao tiền đặt cọc từ ngày 19/02/2019 đến ngày 19/3/2019 và Danh sách học viên nộp tiền đặt cọc gồm A40, A41, A51 là của A và A55,

- Chữ ký bên nhận tiền tại Biên bản bàn giao tiền đặt cọc không đề ngày tháng 3/2019 giữa A và A56, là của A.

- Chữ ký đứng tên giám đốc A tại 02 Hợp đồng thỏa thuận hợp tác đề ngày 21/12/2018, 18/01/2019 ký với lao động A43, A48 là của A.

Kết luận giám định số 94 ngày 14/12/2010 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hải Dương kết luận:

- Chữ ký đứng tên A tại Phiếu thu tiền của A85 đề ngày 14/01/2019, của A86 đề ngày 11/05/2019, của A34 đề ngày 11/3/2019 (ký hiệu A1-A3); chữ ký đứng tên A tại Hợp đồng thỏa thuận hợp tác đề ngày 06/3/2019 với A27, đề ngày 14/01/2019 với A86, đề ngày 14/01/2019 với A85 là của A.

- Chữ ký đứng tên A55 tại Phiếu thu tiền của A27 đề ngày 16/02/2019 (ký hiệu A4) là của A55.

- Không đủ cơ sở kết luận chữ ký bên cạnh mục “Người thu tiền” trên 03 phiếu thu tiền ký hiệu A1-A3 đứng tên A56 do chữ ký cần giám định có cấu trúc quá đơn giản và ít nét. Do tài liệu mẫu so sánh của A64, A86, A85, A34 quá ít nên không đủ yếu tố để tiến hành giám định.

Kết luận giám định số 82 ngày 25/9/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hải Dương kết luận:

- Chữ ký đứng tên giám đốc A tại: 14 Giấy biên nhận tiền của A7 ngày 09/01/2019; A47, A8, A10 ngày 11/01/2019; A16, A18, A15, A12, A9, A9, A44, A1 ngày 10/01/2019; A42 ngày 10/01/2019; ngày 29/01/2019; 13 Biên bản bàn giao quyết toán thu các ngày 09/01/2019, 10/01/2019, 11/01/2019, 14/01/2019, 15/01/2019, 17/01/2019, 18/01/2019 (02 bản), 21/01/2019, 24/01/2019 (02 bản) và 02 bản không đề ngày giữa A55 và A; 04 phiếu thu tiền của A45 ngày 11/3/2019, A39 ngày 11/3/2019, A25 ngày 12/3/2019, A24 ngày 12/3/2019 và tại Giấy hẹn ngày 21/3/2019 là chữ ký của A. Đối với 17 thẻ cư trú là do in scan màu.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 64/2021/HS-ST ngày 21/12/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương quyết định:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; điểm a khoản 1 Điều 47; Điều 48 của Bộ luật Hình sự.

Tuyên bố bị cáo A phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Xử phạt bị cáo A 13 (Mười ba) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giữ 12/5/2021.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 01/01/2022, bị cáo A có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo A giữ nguyên yêu cầu kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo A 13 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo có thêm tình tiết giảm nhẹ mới là bị cáo đã tác động gia đình bồi thường thêm cho 04 người bị hại với tổng số tiền là 40 triệu đồng, các bị hại này xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; bị cáo đóng góp vào quỹ phòng chống Covid-19 số tiền 500.000đ và được Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc xã TV, huyện BG, tỉnh Hải Dương chứng nhận. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo xin

giảm nhẹ hình phạt của bị cáo và giảm cho bị cáo từ 09 tháng đến 01 năm tù.

Luật sư bào chữa cho bị cáo: Đồng ý với ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội. Tuy nhiên, bị cáo có thêm tình tiết giảm nhẹ mới tại phiên tòa phúc thẩm và bị cáo có 02 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự, giảm hình phạt cho bị cáo và xử phạt bị cáo dưới mức khởi điểm của khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng: Các hành vi tố tụng, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Cơ quan điều tra Công an tỉnh Hải Dương, Kiểm sát viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương và Tòa án cấp sơ thẩm trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm là hợp pháp, đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và những người tham gia tố tụng không ai có không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo A thừa nhận hành vi phạm tội như bản án sơ thẩm đã mô tả và quy kết. Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp với lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm; phù hợp với lời khai của các bị hại, những người làm chứng và các chứng cứ, tài liệu khác đã được thu thập hợp pháp có trong hồ sơ vụ án nên có đủ cơ sở xác định: Công ty TNHH Thương mại phát triển nhân lực AEO được thành lập vào năm 2014, sau 04 lần thay đổi, bổ sung đăng ký kinh doanh dA73, ngày 06/6/2017, Công ty AEO được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp “Giấy chứng nhận đăng ký dA73 nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên”, mã số dA73 nghiệp 0801073634, do A là Giám đốc và là người đại diện pháp luật của công ty, mẫu dấu của công ty có hiệu lực từ ngày 26/6/2017, trụ sở công ty đặt tại lô 21.54 đường TC, phường TM, thành phố HD, tỉnh Hải Dương. Công ty AEO không được Cục quản lý lao động ngoài nước Bộ Lao động Thương binh và Xã hội cấp giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài, không làm thủ tục đề nghị Bộ Lao động Thương binh và Xã hội phối hợp với nước Nhật Bản cấp thẻ lưu trú để người lao động Việt Nam được phép cư trú và lao động tại Nhật Bản; không được phép thu tiền dịch vụ và tiền môi giới của người lao động trước khi ký hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài và người lao động Việt Nam được phía nước ngoài chấp nhận vào làm việc hoặc cấp thị thực nhập cảnh (visa), nhưng trong khoảng thời gian từ tháng 10/2018 đến ngày 17/9/2019, bị cáo đưa ra thông tin gian dối về việc Công ty do bị cáo làm Giám đốc có khả năng đưa được người lao động sang làm việc

tại Nhật Bản để tuyển dụng và chiếm đoạt số tiền 2.201.710.000đ của nhiều người lao động tại các tỉnh khác nhau.

[3] Như vậy, với ý thức chiếm đoạt tiền của các bị hại nên bị cáo đã đưa ra các thông tin gian dối là bị cáo làm Giám đốc có khả năng đưa được người lao động sang làm việc tại Nhật Bản để các bị hại tin tưởng làm các thủ tục xuất khẩu lao động sang Nhật Bản và đưa tiền cho bị cáo. Sau khi chiếm đoạt được tài sản, bị cáo sử dụng một phần tiền chi phí dạy tiếng Nhật, khám sức khỏe, chi phí ăn nghỉ cho bị hại...số tiền còn lại là 2.201.710.000đ bị cáo sử dụng cho mục đích cá nhân hết. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[4] Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, bị cáo có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, biết hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vì mục đích vụ lợi bị cáo vẫn cố ý thực hiện hành vi phạm tội nên cần phải có hình phạt tương xứng đối với bị cáo để có tác dụng giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

[5] Bị cáo thực hiện việc chiếm đoạt tài sản của nhiều người, nhiều lần, từng hành vi chiếm đoạt đều cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” nên bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Phạm tội 02 lần trở lên” theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự. Quá trình điều tra, tại phiên tòa sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm, bị cáo đã thành khẩn khai báo về các hành vi phạm tội; đã tự nguyện khắc phục một phần hậu quả gây ra (trả lại cho các bị hại tổng số tiền 472.000.000 đồng); bị cáo có bố đẻ là ông A1 là thương binh và được Nhà nước tặng thưởng Huy chương kháng chiến nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Bị cáo không có tiền án, tiền sự. Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nêu trên cho bị cáo và xử phạt bị cáo 13 năm tù là phù hợp với tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi phạm tội mà bị cáo đã thực hiện.

[6] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo có thêm tình tiết giảm nhẹ mới là bồi thường cho bị hại A5 10 triệu đồng và bị hại A6 10 triệu đồng, các bị hại này xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; bị cáo đã đóng góp cho Quỹ phòng chống Covid-19 số tiền là 500.000 đồng và có xác nhận của Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc xã TV, huyện BG, tỉnh Hải Dương. Do đó, có cơ sở để chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo để tạo điều kiện bị cáo yên A87 cải tạo, sớm trở về với xã hội để lao động tiếp tục khắc phục hậu quả của hành vi phạm tội mà bị cáo đã gây ra.

[7] Luật sư bào chữa cho bị cáo đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự giảm hình phạt và xử phạt bị cáo dưới mức khởi điểm của khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự, là không có cơ sở để chấp nhận. Đối với ý kiến

của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội là chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo và giám cho bị cáo từ 09 tháng đến 01 năm tù, là có cơ sở nên được chấp nhận.

[8] Về trách nhiệm dân sự: Ghi nhận bị cáo bồi thường cho bị hại A5 10 triệu đồng và bị hại A6 10 triệu đồng.

[9] Ngoài ra, bị cáo còn bồi thường 20 triệu đồng cho bà A65 là người làm chứng trong vụ án và theo đơn trình bày của bà A65 thì bà A65 là người giới thiệu cho người có tên là A87 và người có tên là A74 nộp tiền cho bị cáo để đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản, nhưng bà A65 chỉ là người làm chứng, không phải là bị hại trong vụ án nên không có cơ sở để xác định số tiền 20 triệu đồng này bị cáo bồi thường cho bị hại nào nên không có cơ sở ghi nhận cho bị cáo. Bị cáo, gia đình bị cáo có quyền liên hệ với bà A65 để xác định chính xác số tiền 20 triệu đồng nêu trên được bồi thường cho bị hại nào để làm cơ sở giải quyết trong quá trình thi hành án.

[10] Do được chấp nhận kháng cáo nên bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[11] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm h khoản 2 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng của án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo A, sửa quyết định về hình phạt tại Bản án hình sự sơ thẩm số 64/2021/HS-ST ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đối với bị cáo A.

1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; điểm a khoản 1 Điều 47; Điều 48 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo A 12 (Mười hai) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 12/5/2021.

2. Về trách nhiệm dân sự đối với bị hại A5 và bị hại A6: Ghi nhận bị cáo A đã bồi thường cho bị hại A5 10.000.000 đồng và bị hại A6 10.000.000 đồng. Bị cáo A còn phải bồi thường tiếp cho bị hại A5 47.590.000 đồng và bồi thường tiếp cho bị hại A6 47.590.000 đồng.

3. Về án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo A không phải nộp án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Hải Dương;
- Công an tỉnh Hải Dương;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- Bị cáo (qua trại);
- BH (theo đ/c);
- Lưu: P.HCTP-VP; HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Minh Tuấn

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hải Thanh

Nguyễn Xuân Điền

Vũ Minh Tuấn